

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Tuấn Anh
- Địa chỉ: 20 đường 13, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình. Tp. HCM.
- Điện thoại: Cơ quan : 3722 3283, DD: 0908 398 848
- Fax: 08 3896 0241
- Loại thông tin công bố: 24 giờ, 72 giờ, bất thường
 theo yêu cầu, định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét
- Bảng giải trình số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa BCTC quý 2 và BCTC bán niên đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2014 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Đính kèm:

- BCTC soát xét;
- Bảng giải trình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Huỳnh Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2014
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2014
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2014

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Số. 63 /2014/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức lập tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1496-2103-112-1

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
2334-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.186.256.091	125.611.501.026
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.336.842.421	32.597.337.499
Tiền	111		20.336.842.421	4.447.629.273
Các khoản tương đương tiền	112		-	28.149.708.226
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	97.382.950.412	68.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		97.382.950.412	68.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.370.384.624	12.711.217.013
Phải thu khách hàng	131		12.178.099.818	5.066.913.885
Trả trước cho người bán	132		2.180.173.122	903.100.531
Các khoản phải thu khác	135	6	7.041.529.172	8.555.787.456
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.029.417.488)	(1.814.584.859)
Hàng tồn kho	140	7	10.348.015.899	7.665.506.639
Hàng tồn kho	141		10.386.937.024	7.704.427.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.921.125)	(38.921.125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.748.062.735	3.937.439.875
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.105.200.000	2.210.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.543.085	1.184.848.234
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	218.350.641
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	598.319.650	323.841.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.540.772.632	207.446.641.967
Tài sản cố định	220		212.412.970.154	207.440.641.967
Tài sản cố định hữu hình	221	10	193.741.510.683	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		424.715.627.616	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.974.116.933)	(211.340.818.872)
Tài sản cố định vô hình	227	11	197.063.437	253.230.103
- Nguyên giá	228		413.390.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.327.073)	(160.160.407)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	18.474.396.034	14.651.591.024
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		127.802.478	6.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		121.802.478	-
Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.727.028.723	333.058.142.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		234.364.341.447	201.312.668.274
Nợ ngắn hạn	310		130.918.533.724	97.866.860.551
Vay và nợ ngắn hạn	311		6.762.670.000	13.042.573.000
Phải trả người bán	312		29.146.506.892	18.820.214.659
Người mua trả tiền trước	313		5.764.337.500	2.846.325.945
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.439.777.653	1.631.797.129
Phải trả người lao động	315		9.041.667.691	13.872.645.651
Chi phí phải trả	316	14	22.206.842.256	70.367.941
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	52.050.768.246	46.326.025.026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.505.963.486	1.256.911.200
Nợ dài hạn	330		103.445.807.723	103.445.807.723
Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	4.536.055.257
Phải trả dài hạn khác	333	16	55.391.795.753	55.391.795.753
Vay và nợ dài hạn	334	17	43.517.956.713	43.517.956.713
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.362.687.276	131.745.474.719
Vốn chủ sở hữu	410	18	127.362.687.276	131.745.474.719
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		22.998.999.345	18.742.461.513
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.500.000.000	7.687.521.051
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.863.687.931	20.315.492.155
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.727.028.723	333.058.142.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài		32.3	31.626.713.249	18.698.035.830

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	225.661.527.657	211.309.944.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	69.444.447	111.332.170
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	225.592.083.210	211.198.612.754
Giá vốn hàng bán	11	21	131.289.542.581	141.029.631.141
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.302.540.629	70.168.981.613
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.713.070.671	2.927.042.977
Chi phí tài chính	22	23	2.358.375.294	1.566.239.146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.358.375.294</i>	<i>1.566.239.146</i>
Chi phí bán hàng	24	24	68.294.943.781	48.661.407.778
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	14.294.467.520	13.301.303.608
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.067.824.705	9.567.074.058
Thu nhập khác	31	26	879.140.214	826.958.205
Chi phí khác	32	27	967.571	268.604.789
Lợi nhuận khác	40		878.172.643	558.353.416
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.945.997.348	10.125.427.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.846.756.831	2.160.682.863
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.099.240.517	7.964.744.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.306	937

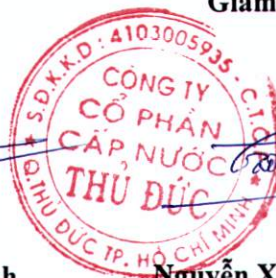
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		13.945.997.348	10.125.427.474
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		19.689.464.727	17.690.460.572
Các khoản dự phòng	3		214.832.629	157.365.944
(Lãi), lỗ hoạt động đầu tư	5		(3.713.070.671)	(2.927.042.977)
Chi phí lãi vay	6		2.358.375.294	1.566.239.146
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32.495.599.327	26.612.450.159
(Tăng), giảm các khoản phải thu	9		(8.365.023.019)	(3.716.081.362)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(2.682.509.260)	4.074.558.637
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		34.195.290.568	17.366.723.953
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		983.397.522	(1.854.711.421)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.358.375.294)	(1.586.848.105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.065.523.936)	(2.760.316.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.684.199.519	578.411.542
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.447.282.198)	(2.727.326.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.439.773.229	35.986.859.996
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.734.582.342)	(25.333.028.152)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.418.808.193)	(69.522.500.000)
Tiền thu cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.850.661.120	64.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.051.756.788	1.939.289.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.250.972.627)	(28.916.238.926)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	11.663.953.587
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.279.903.000)	(5.275.414.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.169.392.680)	(10.152.563.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.449.295.680)	(3.764.023.693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.260.495.078)	3.306.597.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.336.842.421	15.375.869.574

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/06/2014 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ
	VND	%
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	43
Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	6
Cộng	85.000.000.000	100

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”) và các Quy định hiện hành khác về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính và thiết bị đọc mã vạch

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí sửa chữa ông mục, chi phí thuê nhân công,... Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	18.689.331	66.550.879
Tiền gửi ngân hàng	20.318.153.090	4.381.078.394
Các khoản tương đương tiền	-	28.149.708.226
Cộng	20.336.842.421	32.597.337.499

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn:</i>		
Ngân hàng Công Thương	15.988.541.666	15.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	13.000.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	43.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	19.900.000.000	19.200.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.395.632.146	-
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	1.098.776.600	-
Cộng	97.382.950.412	68.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.396.310.526	2.396.310.526
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.706.634.778	3.149.407.588
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Chi phí thực hiện dự án di dời hệ thống cấp nước vành đai Tân Sơn Nhất	530.974.837	2.435.191.692
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	3.453.535
Công trình tự thực hiện	598.295.381	-
Phải thu khác	270.066.500	32.176.965
Cộng	<u>7.041.529.172</u>	<u>8.555.787.456</u>

(*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi hộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.847.751.434	7.649.440.169
Công cụ, dụng cụ	12.100.000	2.090.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.527.085.590	52.896.686
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>10.386.937.024</u>	<u>7.704.427.764</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.921.125)	(38.921.125)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.348.015.899	7.665.506.639

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Là giá trị còn lại của chi phí Bảo hiểm nhân thọ được phân bổ cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	298.319.650	138.841.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	185.000.000
Cộng	<u>598.319.650</u>	<u>323.841.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2014	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091	403.876.639.712
- Mua trong kỳ	44.200.000			122.470.020	166.670.020
- Đầu tư XDCB hoàn thành			20.672.317.884		20.672.317.884
Tại ngày 30/06/2014	2.484.324.291	4.586.305.106	414.830.203.108	2.814.795.111	424.715.627.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446	211.340.818.872
- Khấu hao trong kỳ	56.341.977	247.997.094	19.068.400.415	260.558.575	19.633.298.061
Tại ngày 30/06/2014	1.709.007.099	3.183.626.952	225.524.378.861	557.104.021	230.974.116.933
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Tại ngày 01/01/2014	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645	192.535.820.840
Tại ngày 30/06/2014	775.317.192	1.402.678.154	189.305.824.247	2.257.691.090	193.741.510.683

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.711.254.175 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	18.474.396.034	14.651.591.024
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng công trình	18.473.241.034	14.650.436.024
+ Di dời các tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường nối Tân Sơn Nhất - Bình Lợi Đoạn 1	3.196.731.531	3.196.731.531
+ Di dời đường ống cấp nước phía trái tuyến trên Xa Lộ Hà Nội	-	2.277.492.739
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước các hẻm P.Hiệp	-	1.585.342.387
+ Di dời tuyến ống cấp nước phía trái Xa lộ Hà	-	1.043.368.058
+ Lắp đặt ĐHT đợt 1	844.269.446	844.269.446
+ Lắp đặt mạng lưới cấp nước khu dân cư Sông Đà	248.762.766	601.498.272
+ Các thiết bị theo dõi áp lực+đht chưa có	209.520.000	209.520.000
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án	3.244.031.259	1.582.224.678
+ Phát triển mạng lưới Phường Long Bình - Tân	698.713.183	698.713.183
+ Phát triển mạng lưới cấp nước các hẻm lẻ phải	615.691.201	594.310.851
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Trường Thọ -	286.511.703	286.511.703
+ Phát triển mạng lưới cấp nước P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	4.763.256	4.763.256
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 5	1.235.806.885	400.100.163
+ Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 7	3.609.132.833	132.386.571
+ Di dời tuyến ống cấp nước phục vụ dự án đường	167.816.626	167.816.626
+ Đầu nối các công trình phát triển mạng lưới cấp	120.785.389	120.785.389
+ Di dời ĐOCN phía phải tuyến trên XL Hà Nội	852.341.363	-
+ Lắp đặt mạng lưới cấp nước KDC Hồng Long - P. HB Phước QTD	954.855.187	-
+ Các công trình khác	2.183.508.406	904.601.171
- Xây dựng cơ bản - thiết bị	1.155.000	1.155.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.413.030.024	1.631.797.129
Thuế thu nhập cá nhân	26.747.629	-
Cộng	1.439.777.653	1.631.797.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Sửa chữa cải tạo ống mưng	20.379.424.736	-
Chi phí thuê nhân công	1.633.704.319	63.711.329
Chi phí khác	193.713.201	6.656.612
Cộng	22.206.842.256	70.367.941

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	64.313.868	61.543.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	990.414.877	1.029.364.212
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Cổ tức phải trả	111.724.646	98.362.646
Phí bảo vệ môi trường	4.678.779.932	4.372.387.773
Chi phí tự thực hiện	2.804.288.067	3.305.155.346
Công Ty CP Hạ Tầng Kỹ Thuật TPHCM (*)	22.838.430.783	22.838.430.783
Khu Quản lý Giao thông đô thị số 1 (*)	12.904.761.716	12.904.761.716
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2.123.003.794	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.447.446.674	628.414.803
Cộng	52.050.768.246	46.326.025.026

(*): Là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình đường ống.

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	33.003.950	33.003.950
Phải trả dài hạn khác	55.358.791.803	55.358.791.803
Cộng	55.391.795.753	55.391.795.753

(*): Là các khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV theo biên bản quyết toán chuyển thể năm 2007.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm. Thời gian vay 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	10.200.000.000	10.200.000.000

18.3 CỔ TỨC

Công ty chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.456.082.108	21.456.082.108
- Phân phối lợi nhuận 2012: trích lập Quỹ ĐTPT, DPTC	-	2.809.239.782	1.521.310.813	(4.330.550.595)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm năm 2012	-	1.140.589.956,00	-	(1.140.589.953)	3
- Phân phối lợi nhuận 2012: trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.843.516.865)	(4.843.516.865)
- Phân phối lợi nhuận 2012: chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719
Tại ngày 01/01/2014	85.000.000.000	18.742.461.513	7.687.521.051	20.315.492.155	131.745.474.719
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	11.099.240.517	11.099.240.517
- Phân phối lợi nhuận 2013: Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ DPTC (*)	-	4.020.985.246	812.478.949	(4.833.464.195)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	235.552.586	-	(235.552.586)	-
- Phân phối lợi nhuận 2013: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(5.282.027.960)	(5.282.027.960)
- Phân phối lợi nhuận 2013: Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	85.000.000.000	22.998.999.345	8.500.000.000	10.863.687.931	127.362.687.276

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 số 009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu cung cấp nước	222.086.260.227	207.999.577.949
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.575.267.430	3.310.366.975
Cộng	225.661.527.657	211.309.944.924

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	69.444.447	111.332.170
<i>Trong đó:</i>		
+ Giảm giá hàng bán	35.922.891	73.718.380
+ Hàng bán bị trả lại	33.521.556	37.613.790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.592.083.210	211.198.612.754
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu cung cấp nước	222.048.262.727	207.888.450.324
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.543.820.483	3.310.162.430

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn cung cấp nước	129.854.130.982	138.381.251.748
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	1.435.411.599	2.648.379.393
Cộng	131.289.542.581	141.029.631.141

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.713.070.671	2.927.042.977
Cộng	3.713.070.671	2.927.042.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	2.358.375.294	1.566.239.146
Cộng	2.358.375.294	1.566.239.146

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên	18.067.672.671	16.906.413.906
Chi phí nguyên vật liệu	20.233.939.107	11.825.969.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.316.397.509	17.558.735.434
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí (*)	6.374.283.514	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.302.650.980	2.370.289.075
Cộng	68.294.943.781	48.661.407.778

(*) Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trước.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.053.398.886	7.049.908.794
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	90.835.494	247.727.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.067.218	131.725.138
Thuế phí, lệ phí	56.678.655	11.781.518
Chi phí dự phòng	214.832.629	157.365.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.628.140	1.384.720.056
Chi phí bằng tiền khác	4.008.026.498	4.318.074.498
Cộng	14.294.467.520	13.301.303.608

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	741.050	282.108.643
Truy thu tiền nước	852.213.831	469.632.787
Thu nhập khác	26.185.333	75.216.775
Cộng	879.140.214	826.958.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Nhuợng bán vật tư ngành nước	967.571	265.421.724
Chi phí khác	-	3.183.065
Cộng	967.571	268.604.789

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế Thu nhập doanh nghiệp giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là số tạm tính, số liệu quyết toán chi phí thuế TNDN sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.099.240.517	7.964.744.611
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.099.240.517	7.964.744.611
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.306	937

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị số sách	
	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.336.842.421	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	97.382.950.412	68.700.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.148.682.330	3.252.329.026
Tài sản tài chính khác	7.041.529.172	8.555.787.456
Cộng	134.910.004.335	113.105.453.981
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	33.682.562.149	23.356.269.916
Các khoản vay	50.280.626.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	22.206.842.256	70.367.941
Nợ tài chính khác	107.442.563.999	101.717.820.779
Cộng	213.612.595.117	181.704.988.349

(*): Chi tiêu này được cộng từ chi tiêu Phải thu khách hàng và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 30/06/2014.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2014.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của tỷ giá hối đoái, biến động của thị trường ... để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đầu tư phát triển mạng cấp 3, chịu lãi suất đã được ký kết theo từng hợp đồng. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Tuy vậy, Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay dài hạn. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro về giá

Do đặc thù kinh doanh của công ty là cung cấp nước cho địa bàn Quận Thủ Đức và các vùng lân cận. Công ty mua nước từ nguồn chủ yếu là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn nên về đơn giá mua phụ thuộc nhiều vào đơn giá của Tổng công ty.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2014			
Phải trả người bán	29.146.506.892	4.536.055.257	33.682.562.149
Các khoản vay	6.762.670.000	43.517.956.713	50.280.626.713
Chi phí phải trả	22.206.842.256	-	22.206.842.256
Nợ tài chính khác	52.050.768.246	55.391.795.753	107.442.563.999
Cộng	110.166.787.394	103.445.807.723	213.612.595.117
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	18.820.214.659	4.536.055.257	23.356.269.916
Các khoản vay	13.042.573.000	43.517.956.713	56.560.529.713
Chi phí phải trả	70.367.941	-	70.367.941
Nợ tài chính khác	46.326.025.026	55.391.795.753	101.717.820.779
Cộng	78.259.180.626	103.445.807.723	181.704.988.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 đến 2 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tại 30/06/2014			
Tiền và tương đương tiền	20.336.842.421	-	20.336.842.421
Đầu tư ngắn hạn	97.382.950.412	-	97.382.950.412
Phải thu khách hàng	10.148.682.330	-	10.148.682.330
Tài sản tài chính khác	7.041.529.172	-	7.041.529.172
Cộng	<u>134.910.004.335</u>	-	<u>134.910.004.335</u>
Tại 01/01/2014			
Tiền và tương đương tiền	32.597.337.499	-	32.597.337.499
Đầu tư ngắn hạn	68.700.000.000	-	68.700.000.000
Phải thu khách hàng	3.252.329.026	-	3.252.329.026
Tài sản tài chính khác	8.555.787.456	-	8.555.787.456
Cộng	<u>113.105.453.981</u>	-	<u>113.105.453.981</u>

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, tình hình doanh thu lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.086.260.227	3.575.267.430	225.661.527.657
Giảm trừ doanh thu	37.997.500	31.446.947	69.444.447
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.048.262.727	3.543.820.483	225.592.083.210
Giá vốn bộ phận	129.854.130.982	1.435.411.599	131.289.542.581
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.194.131.745	2.108.408.884	94.302.540.629
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(82.589.411.301)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.713.129.328
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	3.713.070.671
Chi phí tài chính	-	-	(2.358.375.294)
Thu nhập khác	-	-	879.140.214
Chi phí khác	-	-	(967.571)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(2.846.756.831)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	11.099.240.517

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE). Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	131.508.226.401	128.350.234.186
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	131.508.226.401	128.350.234.186
Lãi vay từ các bên liên quan	2.358.375.294	1.566.239.146
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.358.375.294	1.566.239.146
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2014 VND</u>	<u>Tại 01/01/2014 VND</u>
Phải thu khác		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.396.310.526	2.396.310.526
Trả trước người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	-
Phải trả cho người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	28.549.675.815	15.589.798.041
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	55.391.795.753	55.391.795.753
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	50.280.626.713	56.560.529.713
Phải thu về cổ phần hóa		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	399.247.150	399.247.150

32.2 THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị	563.818.130	519.316.082
Ban Giám đốc	932.877.208	745.275.901
Ban Kiểm soát	196.613.171	161.835.725
Kế toán trưởng	232.795.462	194.061.895
Cộng	1.926.103.971	1.620.489.603

32.3 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư nằm trong khu vực Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng, được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ lục số 1174 ngày 15/4/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2014
GIỮA BCTC QUÝ 2/2014 VÀ BCTC ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	NGUYÊN NHÂN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP GIÁN TIẾP						
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		13.945.997.348	13.945.997.348	-	
2. Điều chỉnh cho các khoản:			18.549.601.979	18.549.601.979	-	
- Khấu hao TSCĐ	02		19.689.464.727	19.689.464.727	-	
- Các khoản dự phòng	03		214.832.629	214.832.629	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.713.070.671)	(3.713.070.671)	-	
- Chi phí lãi vay	06		2.358.375.294	2.358.375.294	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.495.599.327	32.495.599.327	-	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.789.823.100)	(8.365.023.019)	(2.575.199.919)	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản thu của lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh sang hoạt động đầu tư, cụ thể là khoản tiền lãi dự thu của các Hợp Đồng Tiền Gửi có kỳ hạn đã thu được trong kỳ báo cáo trên tài khoản 138880.
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.682.509.260)	(2.682.509.260)	-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		34.195.290.568	34.195.290.568	-	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		983.397.522	983.397.522	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.358.375.294)	(2.358.375.294)	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.065.523.936)	(3.065.523.936)	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.684.199.519	2.684.199.519	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.447.282.198)	(2.447.282.198)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		54.014.973.148	51.439.773.229	(2.575.199.919)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22.734.582.342)	(22.734.582.342)	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.418.808.193)	(65.418.808.193)	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.850.661.120	37.850.661.120	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		476.556.869	3.051.756.788	2.575.199.919	Tăng do Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản thu của lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh sang hoạt động đầu tư, cụ thể là khoản tiền lãi dự thu của các Hợp Đồng Tiền Gửi có kỳ hạn đã thu được trong kỳ báo cáo trên tài khoản 138880.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.826.172.546)	(47.250.972.627)	2.575.199.919	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.279.903.000)	(6.279.903.000)	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.392.680)	(10.169.392.680)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.449.295.680)	(16.449.295.680)	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.260.495.078)	(12.260.495.078)	-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	32.597.337.499	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	20.336.842.421	20.336.842.421	-	



CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY	SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	CHÉNH LỆCH	NGUYÊN NHÂN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PP TRỰC TIẾP						
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		253.657.328.941	253.657.328.941	-	
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(145.285.091.499)	(145.285.091.499)	(2.575.199.919)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.419.515.093)	(26.419.515.093)	-	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.358.375.294)	(2.358.375.294)	-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.065.523.936)	(3.065.523.936)	-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.449.143.593	3.873.943.674	(2.575.199.919)	Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản thu của lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh sang hoạt động đầu tư, cụ thể là khoản tiền lãi dự thu của các Hợp Đồng Tiền Gửi có kỳ hạn đã thu được trong kỳ báo cáo trên tài khoản 138880.
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.962.993.564)	(28.962.993.564)	(2.575.199.919)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		54.014.973.148	51.439.773.229	(2.575.199.919)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22.734.582.342)	(22.734.582.342)	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.418.808.193)	(65.418.808.193)	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.850.661.120	37.850.661.120	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		476.556.869	3.051.756.788	2.575.199.919	Tăng do Kiểm toán điều chỉnh giảm các khoản thu của lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh sang hoạt động đầu tư, cụ thể là khoản tiền lãi dự thu của các Hợp Đồng Tiền Gửi có kỳ hạn đã thu được trong kỳ báo cáo trên tài khoản 138880.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.826.172.546)	(47.250.972.627)	2.575.199.919	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.279.903.000)	(6.279.903.000)	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.169.392.680)	(10.169.392.680)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.449.295.680)	(16.449.295.680)	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(12.260.495.078)	(12.260.495.078)	-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	32.597.337.499	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	20.336.842.421	20.336.842.421	-	

CN CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

